

# Chống suy thoái chu kỳ

VÕ HÙNG DŨNG

**K**hủng hoảng kinh tế thế giới luôn gắn với những cuộc suy thoái kinh tế theo chu kỳ; vì vậy nghiên cứu, tìm ra căn nguyên của suy thoái theo chu kỳ để có giải pháp ngăn ngừa, hạn chế khủng hoảng luôn là trọng tâm chú ý trong điều hành chính sách vĩ mô của các chính phủ. Bài nghiên cứu khá toàn diện các trường phái lý thuyết điển hình về vấn đề này, phân tích các mô hình tăng trưởng, điểm lại quá trình chống suy thoái ở Việt Nam (từ năm 1978 đến nay) và đề xuất mô hình tăng trưởng của Việt Nam cho thập niên thứ hai của thế kỷ XXI.

**S**uy thoái theo chu kỳ đã tạo nên sự quan tâm đặc biệt của các nhà kinh tế học. Keynes (1936) cho rằng nói đến chu kỳ là nói đến khủng hoảng, đi xuống và *Lý thuyết tổng quát...* ra đời là nhằm chống khủng hoảng, suy thoái. Paul Samuelson đã dành cả đời mình cho bộ kinh tế học, riêng bộ *Economics* có gần 20 lần tái bản và luôn được bổ sung cập nhật các vấn đề mới.

Các chính sách của Chính phủ nhằm kiến tạo thịnh vượng, ngăn chặn suy thoái, lạm phát, thất nghiệp, nhưng chính sách, đôi khi lại là nguyên nhân của những chu kỳ mới, suy thoái sâu hơn.

## 1. Tóm tắt lý thuyết

### 1.1. Các nhà kinh tế cổ điển với “bàn tay vô hình”

Theo Paul Samuelson thì các nhà kinh tế cổ điển không quan tâm đến chu kỳ kinh doanh và quan niệm rằng chu kỳ chỉ là khuyết tật tạm thời và sẽ tự điều chỉnh khi dẫn câu nói của J.B Say (1803) cho rằng về bản chất, không thể có sản xuất dư thừa.

Keynes (1936) khi nhận xét về các nhà kinh tế cổ điển đã cho rằng những giả thiết trụ cột của các nhà kinh tế cổ điển là cung tạo ra chính nhu cầu của nó và không có hiện tượng thất nghiệp bắt buộc.

Quan điểm cổ điển cho rằng giá cả và tiền lương là rất linh hoạt và đủ làm cho thị trường luôn cân bằng, hoặc quay về tình

trạng cân bằng nhanh chóng. Sự linh hoạt của tiền lương và giá cả bảo đảm mức chi tiêu thực tế luôn đủ để duy trì trạng thái toàn dụng lao động, vì vậy thất nghiệp là điều không thể có (theo Samuelson, 1995).

Hệ quả các chính sách theo quan điểm cổ điển là sự nhận thức không có khủng hoảng và suy thoái kinh tế theo kiểu kéo dài, không có tình trạng lãng phí nguồn lực dai dẳng; các chính sách tổng cầu kinh tế vĩ mô không có ảnh hưởng tới mức thất nghiệp và sản lượng thực tế.

Với quan niệm trên, các nhà kinh tế cổ điển chủ trương chính phủ không cần làm gì cả. Thị trường sẽ tự nó điều tiết. Quan điểm này chi phối rất mạnh về cấu trúc tổ chức và hành vi của chính phủ các nước như Mỹ, cho đến Đại khủng hoảng kinh tế năm 1929-1932.

### 1.2. Trường phái Keynes và sự can thiệp của chính phủ

Vấn đề trung tâm của quan điểm cổ điển là sự tin tưởng giá cả, tiền lương linh hoạt tạo ra cơ chế tự điều chỉnh để có thể luôn duy trì trạng thái toàn dụng lao động và sản lượng tiềm năng. Và do đó không cần có sự can thiệp nào của chính phủ. Tuy nhiên, đại khủng hoảng năm 1930 đã làm nhiều nhà kinh tế lung lay niềm tin vào các quan điểm cổ điển.

---

Võ Hùng Dũng, TS., VCCI Cần Thơ.

Keynes (1936) đã đưa ra lý thuyết về kinh tế học vĩ mô khác với các nhà kinh tế cổ điển khi cho rằng giá cả và tiền lương là không linh hoạt và cũng không nhất thiết tạo ra cầu của chính nó như quan điểm cổ điển. Do vậy, sản lượng thực tế có thể khác rất xa với sản lượng tiềm năng trong một thời gian dài vô hạn.

Keynes cho rằng trong điều kiện có các nguồn lực chưa sử dụng hết, sản lượng sẽ tăng lên khi tổng cầu cao hơn. Còn khi tổng cầu giảm, sản lượng sẽ đạt mức cân bằng mới thấp hơn, do đó thất nghiệp sẽ gia tăng.

Quan sát (của Keynes) trong nền kinh tế thị trường hiện đại cho thấy sự cân bằng của tổng cung và tổng cầu tại *sản lượng thực thấp xa so với sản lượng tiềm năng* và một phần lớn *lao động bị thất nghiệp là không tự nguyện*. Một quốc gia, do đó có thể lâm vào tình trạng sản xuất thấp kém, nghèo nàn trong thời gian dài mà không có cơ chế tự điều chỉnh, không có bàn tay vô hình nào định hướng nền kinh tế quay lại trạng thái cân bằng toàn dụng lao động.

Từ các quan sát, Keynes cho rằng thông qua các *chính sách tài khóa, tiền tệ*, chính phủ có thể kích thích nền kinh tế giúp duy trì sản lượng và việc làm ở mức cao. Keynes đã đưa ra lý thuyết mới về kinh tế học vĩ mô làm thay đổi một cách cơ bản cách suy nghĩ của các nhà kinh tế, các chính phủ về chu kỳ kinh doanh và chính sách kinh tế.

Trái với các nhà kinh tế cổ điển luôn nghi ngờ vai trò của chính phủ với hoạt động kinh tế, các nhà kinh tế trường phái Keynes tin rằng chính phủ có thể tác động tới hoạt động kinh tế bằng chính sách tài khóa, tiền tệ nhằm thay đổi tổng cầu. Những chính sách của chính phủ như vậy có thể làm tăng tổng cầu trong thời kỳ hoạt động kinh tế bị trì trệ, hoặc kiềm chế chi tiêu trong các thời kỳ có nguy cơ lạm phát.

#### *Số nhân*

Để giải thích tác động lan truyền của đầu tư tới tạo công ăn việc làm và gia tăng sản lượng, Keynes đã sử dụng *số nhân*. Số nhân, theo Keynes lần đầu tiên được đưa ra bởi

R.F. Kahn được gọi là số nhân về việc làm để đo sự thay đổi của tổng số việc làm liên quan tới những việc làm ban đầu trong ngành công nghiệp khi đầu tư. (Keynes, 1936).

Để chuyển từ số nhân ban đầu này sang số nhân đầu tư, Keynes đưa ra khái niệm *khuynh hướng tiêu dùng biên*. Đó là hàm tiêu dùng theo thu nhập, giải thích khi thu nhập tăng thêm một đơn vị thì tiêu dùng sẽ tăng là bao nhiêu. Keynes cho rằng nếu khuynh hướng tiêu dùng biên gần bằng một, thì những biến động nhỏ về đầu tư sẽ dẫn đến biến động lớn hơn về công ăn việc làm. Trong trường hợp này thất nghiệp là công việc dễ chữa. Ngược lại nếu khuynh hướng tiêu dùng biên không lớn hơn số zero bao nhiêu thì cần phải có gia lượng lớn về đầu tư để tạo ra tình trạng có việc làm đầy đủ. Trường hợp này là rất khó chữa trị nếu không sử dụng những biện pháp cứng rắn nhất.

Mặc dù tác động phóng đại của số nhân đầu tư là lớn (tạo ra sản lượng lớn hơn nhiều so số đầu tư ban đầu) nhưng Keynes cũng đưa ra các nhận xét về độ trễ của đầu tư làm hạn chế tác động tức thì của số nhân. Và rằng với quốc gia nhập khẩu nhiều, khi gia tăng đầu tư là làm lợi công ăn việc làm cho quốc gia được nhập khẩu, hơn là quốc gia sở tại, nên giá trị của số nhân phải được trừ đi để giảm bớt.

Các tính toán sau này về số nhân cũng cho thấy tác động thực sự không lớn ở nền kinh tế mà tỷ lệ tiêu dùng thấp, nhập khẩu cao.

Samuelson đã sử dụng số nhân đầu tư của Keynes giải thích về chu kỳ kinh doanh.

*Sự xem xét lại học thuyết của trường phái Keynes*

Lý thuyết của Keynes còn được gọi là thuyết trọng cầu, khuyến khích chi tiêu của chính phủ đã làm bùng nổ hoạt động của nhà nước kéo theo chi tiêu lớn, thuế cao và rất nhiều qui định trong các nền kinh tế thị trường trong hơn 3 thập kỷ sau đó. Chi phí thực hiện các qui định đã trở thành gánh nặng của các hãng và nói chung là của nền kinh tế.

Nhưng tình trạng thất nghiệp, lạm phát dai dẳng trong những năm 70 (thế kỷ XX) đã làm nhiều nhà kinh tế đặt lại vấn đề với lý thuyết của Keynes và đưa ra các bằng chứng chống lại các chính sách trọng cầu.

Fellstein (1981) cho rằng cần nhấn mạnh hơn đến các nhân tố làm tăng mức tăng trưởng sản lượng tiềm năng như tăng tiết kiệm và đầu tư, cải cách các qui định và giảm thuế. Và rằng chính sách kinh tế vĩ mô cần tập trung vào nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế dài hạn, chứ không phải là việc ổn định ngắn hạn.

Sự rút lui khỏi cách tiếp cận, theo Keynes đã làm phân nhánh các lý thuyết kinh tế vĩ mô hiện đại với các nhà kinh tế theo thuyết trọng tiền với Milton Friedman và nhánh tân cổ điển (Rober Lucas, Thomas Sargent, Robert Barro) và phái trọng cung (siêu tân cổ điển với Arthur Laffer, Paul Craig Rorberts và Norman Ture) (Samuelson, 1995).

Tổng thống R. Reagan (1981-1990) và Thủ tướng Anh M. Thatcher (1979-1990) là những người ủng hộ mạnh mẽ và đã áp dụng các chính sách này trong thời gian đầu cầm quyền của mình.

#### *Sự kết hợp*

Nhưng những điều chỉnh chính sách sau đó của Tổng thống Reagan cho thấy nhiều khiếm khuyết của phái trọng tiền và trọng cung khi áp dụng trên thực tế, nhưng nó đã có ảnh hưởng hết sức sâu rộng trong giới kinh tế và chính phủ nhiều năm. Sự kết hợp sau này quan điểm của Keynes và phái tân cổ điển trở thành lựa chọn của chính phủ ở nhiều nước trong việc chống lạm phát và suy thoái do tổng cầu.

#### **1.3. Trường phái trọng tiền**

Lý thuyết trọng tiền có nguồn gốc từ lý thuyết định lượng tiền tệ (Alfred Marshall và Irving Fisher). Từ quan sát, các nhà trọng tiền đưa ra giả thiết tốc độ chu chuyển tiền tệ là ổn định (đúng hơn là khá ổn định) thì giá cả chỉ là biến kết quả của cung tiền. Nói một cách khái quát thì giá cả thay đổi tỷ lệ thuận

với cung tiền. Và đó cũng là khái niệm trung tâm của lý thuyết định lượng về tiền tệ và giá cả.

Trường phái trọng tiền cho rằng, cung tiền là yếu tố quyết định chính đối với sự vận động trong ngắn hạn của GDP danh nghĩa và diễn biến trong dài hạn của giá cả. Trong khi đó những nhà kinh tế theo Keynes cho rằng có nhiều yếu tố tham gia tổng cầu và tiền là yếu tố quan trọng. Những người trọng tiền thì cho rằng cung tiền là nhân tố cơ bản quyết định sản lượng và những diễn biến của giá cả. Và đó là điểm chính sự khác biệt giữa phái trọng tiền với những người theo Keynes.

Các quan niệm căn bản của phái trọng tiền:

-Mức tăng cung tiền là yếu tố quyết định, mang tính hệ thống của tăng trưởng GDP danh nghĩa.

-Giá cả tiền lương là tương đối linh hoạt (quan điểm cổ điển). Các nhà trọng tiền vẫn cho rằng đường Phillips tương đối dốc ngay cả trong ngắn hạn và khẳng định đường Phillips trong dài hạn là thẳng đứng.

Từ 2 điểm trên các nhà trọng tiền cho rằng: tiền tệ là yếu tố chủ yếu quyết định GDP danh nghĩa và giá cả tiền lương khá linh hoạt quanh mức sản lượng tiềm năng. Tiền tệ làm thay đổi rất ít mức sản lượng thực trong ngắn hạn. Tiền tệ tác động chủ yếu đến mức giá.

Các nhà trọng tiền tin rằng khu vực tư nhân là ổn định bởi nó dựa vào các công cụ của chính nó tự điều chỉnh.

*Các quan niệm chính sách của phái trọng tiền:*

-Quan niệm của các nhà trọng tiền về khu vực tư nhân là ổn định, nên đeo đuổi chính sách kinh tế vĩ mô tự do kinh doanh và phản đối sự can thiệp của chính phủ.

-Chính sách tiền tệ tối ưu là ấn định mức tăng cung tiền không đổi (từ 3-5%) và duy trì tỷ lệ này trong mọi tình huống.

*Lạm phát dưới cái nhìn của các nhà kinh tế trọng tiền*

Lý thuyết trọng tiền qui sự gia tăng tổng cầu vào cung ứng tiền, mức tăng cung tiền sẽ quyết định GDP danh nghĩa trong ngắn hạn và giá cả trong dài hạn.

Lạm phát theo các nhà trọng tiền chỉ là hệ quả của việc cung ứng tiền quá mức. Milton Friedman cho rằng "Lạm phát ở bất kỳ nơi nào luôn là một hiện tượng tiền tệ với nghĩa là, nó được và có thể được tạo ra chỉ bằng cách tăng lượng tiền nhanh hơn so với tăng sản lượng".

Do đường cong Phillips ban đầu đã không còn đúng với thực tế từ sau 1980, các nhà kinh tế trọng tiền cũng đưa ra khái niệm về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên để giải thích đường cong Phillips mới. Với khái niệm thất nghiệp tự nhiên, các nhà trọng tiền cho rằng thất nghiệp trong chừng mực nào đó không phải là điều đáng sợ<sup>1</sup>. Cái đáng sợ và phải diệt trừ là nạn lạm phát. Trọng tâm của phái trọng tiền là lạm phát và để kiểm soát lạm phát thì tiền tệ là công cụ quyết định. Do vậy họ đề nghị giữ một mức tăng tiền ổn định. Các ý kiến này đã được thực nghiệm trong thời gian đầu nhiệm kỳ của chủ tịch FED, Paul Vockler<sup>2</sup>.

Cuộc thử nghiệm là thành công khi lạm phát đã được kiểm soát và trở thành bài học kinh điển trong lý thuyết và thực tiễn chống lạm phát. Các nhà phê bình cho rằng nó đã quá cứng nhắc nên đẩy tỷ lệ tăng vọt lên ở mức rất cao. Đánh đổi như vậy là quá lớn, chỉ mấy năm ngắn ngủi cuộc thử nghiệm đã ngưng lại (Samuelson, 1995).

### *Cuộc thử nghiệm của phái trọng tiền*

Chính sách thắt chặt tiền tệ thực hiện trong các năm 1979 -1982 đã kiềm chế được lạm phát. Từ trung bình 12 % các năm 1979-1982 đã giảm còn 4 % các năm 1983-1988, nhưng cũng đã gây nên đợt suy thoái mạnh trong các năm này khi thất nghiệp từ 6% năm 1979 tăng lên 10% vào cuối năm 1982, sản lượng giảm gần 10% dưới mức tiềm năng (Samuelson, 1995).

Điều này được lặp lại vào năm 1990-1991. Sau thời gian tăng trưởng, cuối những năm

80, lạm phát tăng nhẹ trở lại. Lo ngại với lạm phát, FED bỏ qua dấu hiệu suy thoái quay sang chính sách thắt chặt tiền tệ để chống lạm phát. Và điều này làm Tổng thống đương nhiệm lúc đó, George.H.W. Bush phải trả giá, bị thất cử. Nhưng Bill Clinton hưởng lợi từ chu kỳ và với chính sách mới được điều chỉnh thích hợp đã tạo được thời kỳ tăng trưởng kéo dài và ngân sách thặng dư. (Paul Krugman, 2008).

Điều đó cho thấy chu kỳ là vấn đề vừa phức tạp vừa lý thú. Nó có thể tạo thời cơ (cả vận may) cho người, này nhưng lại làm mất mát cho người khác.

Sự suy yếu của phái trọng tiền nằm ngay trong giả định về tốc độ chu chuyển tiền tệ không đổi khi các bằng chứng cho thấy ngay trong những năm học thuyết này áp dụng, năm 1982 thì tốc độ chu chuyển của M1 đã thay đổi nhiều hơn sự thay đổi của nó trong nhiều thập kỷ trước. Tốc độ chu chuyển tiền đã càng trở nên bất ổn từ sau năm 1980 khiến FED ngừng việc sử dụng chính sách này như một chỉ dẫn chính sách và thay vào đó tập trung vào tốc độ chu chuyển M2. Đến năm 1992, tốc độ chu chuyển M2 lại bắt đầu thoát khỏi xu thế trước của nó và FED lại thôi không

---

1. Milton Friedman cho rằng mối tương quan giữa lạm phát và thất nghiệp cho dù có dữ liệu về điều đó, cũng không đại diện cho sự đánh đổi thực sự, ít ra là trong dài hạn. Ông tuyên bố: "Luôn luôn có sự đánh đổi tạm thời giữa lạm phát và thất nghiệp, nhưng không phải sự đánh đổi lâu dài". Thất nghiệp sau rốt sẽ lại tăng, ngay cả khi lạm phát duy trì ở mức cao. Samuelson gọi thời kỳ này là đình lạm: stagflation. (Theo Paul Krugman: Milton Friedman là ai?)

2. Vào tháng 10/1979, Paul Volcker, chủ tịch mới của FED phát động cuộc chiến chống lạm phát, được gọi là thử nghiệm của trường phái trọng tiền. FED quyết định ngừng tập trung vào lãi suất và thay vào bằng việc cố gắng duy trì mức dự trữ ngân hàng và cung tiền theo hướng tăng trưởng đã định trước. FED tin rằng với cách tiếp cận đó sẽ giải quyết được 2 vấn đề: một là cho phép lãi suất tăng đủ mạnh để kìm bớt nền kinh tế đang tăng trưởng quá nhanh, làm tăng thất nghiệp và giảm tốc độ tăng tiền lương và giá cả thông qua cơ chế đường Phillips. Với chính sách tiền tệ cứng rắn và đáng tin cậy sẽ làm giảm kỳ vọng về lạm phát. Khi kỳ vọng về lạm phát giảm xuống thì kinh tế sẽ được trải qua một thời kỳ giảm tỷ lệ lạm phát tương đối êm ả.

sử dụng M2 như một chỉ dẫn chính sách then chốt nữa (Samuelson, 1995).

#### **1.4. Tân cổ điển**

Các nhà tân cổ điển trong khi tiếp tục duy trì quan niệm căn bản của kinh tế học cổ điển về tính linh hoạt của giá cả và tiền lương đã bổ sung những điểm mới về thuyết thông tin hiệu quả. Theo đó mọi người đều sử dụng tất cả các thông tin hiện có và phản ánh vào hành vi của mình.

Giả định này gắn liền với sự kỳ vọng hợp lý, cho rằng mọi người đều có các dự đoán không thiên vị, đều hiểu được nền kinh tế hoạt động ra sao và chính phủ đang làm gì nên sẽ dự đoán các hành vi tiếp theo và mang vào trong các quyết định của mình<sup>3</sup>. Ví dụ: Quốc hội luôn tăng mạnh chi tiêu trong các năm bầu cử thì lý thuyết kỳ vọng hợp lý chỉ ra rằng nhiều người sẽ dự đoán hành vi như vậy của chính phủ và sẽ có hành động tương thích. Hoặc chính phủ khi chuyển sang một chính sách tiền tệ nới lỏng. Điều này có xu hướng làm tăng giá, mọi người sẽ nắm bắt được, công nhân sẽ yêu cầu thỏa thuận lại tiền lương. Chính sách sẽ không còn gây bất ngờ vì mọi người đã tiên liệu và đưa vào thỏa thuận trước, và kết quả có thể trái ngược với mong muốn của chính phủ.

#### **1.5. Phái trọng cung**

Các nhà kinh tế quan sát và nhận thấy từ khi lý thuyết Keynes ra đời, các chính sách kinh tế cho đến năm 1980 đều tập trung vào yêu cầu chống lạm phát và thất nghiệp. Đó đều là các vấn đề ngắn hạn. Khi thất nghiệp gia tăng thì nhóm những nhà kinh tế, doanh nghiệp yêu cầu giảm thuế, hay nới lỏng tiền tệ; khi nguy cơ lạm phát xuất hiện thì nhóm khác xuất hiện yêu cầu thắt chặt tiền tệ hay cắt giảm chi tiêu.

Nhiều quan điểm mới với các tiếp cận khác nhau tập trung phê phán về kinh tế học vĩ mô đương thời với các chính sách quá thiên tổng cầu. Các nhà trọng tiền đề nghị đưa ra mức tăng cung tiền cố định; các nhà kinh tế tân cổ điển cho rằng chính phủ đã làm nền kinh tế không ổn định; xu hướng khác trong

kinh tế lại yêu cầu quay về với các chính sách truyền thống hơn để cân bằng ngân sách và loại bỏ lạm phát.

Đầu những năm 80 (thế kỷ XX), một nhóm các nhà kinh tế được gọi là trọng cung đã vào cuộc với các chú trọng vào động cơ khuyến khích mọi người làm việc và tiết kiệm, đề nghị cắt giảm mạnh thuế nhằm xoay ngược tình thế tăng trưởng kinh tế chậm chạp và tăng năng suất tri tuệ.

#### **Khuyến khích**

Trọng tâm của các nhà trọng cung hướng vào *khuyến khích*: một thuật ngữ để chỉ mức thù lao thỏa đáng cho lao động, tiết kiệm và kinh doanh, nhấn mạnh đến thị trường tự do không có kiểm soát và tìm cách tránh các tác động ngược do mức thuế cao.

Kinh tế học trọng cung nhấn mạnh đến vai trò của chính sách tài khóa trong việc quyết định tăng trưởng kinh tế qua tổng cung. Và cho rằng tăng tổng cung các đầu vào như lao động, vốn sẽ làm sản lượng tiềm năng gia tăng, dịch chuyển đường tổng cung ra ngoài.

#### **Cắt giảm thuế**

Các nhà kinh tế trọng cung cho rằng mức thuế cao sẽ khiến mọi người giảm cung lao động và vốn. Do vậy họ ủng hộ việc cắt giảm mạnh thuế.

Một nhà kinh tế trọng cung có ảnh hưởng lúc đó là Arthur Laffer cho rằng thuế suất cao sẽ thực sự làm giảm doanh thu thuế. Đường cong Laffer mô tả rằng sau khi đạt đến một đỉnh nào đó gọi là tối ưu, nếu thuế suất tiếp tục tăng (đến 100%) thì doanh thu tính thuế sẽ giảm nhanh đến mức làm cho tổng doanh thu thuế thực sự giảm xuống. Nhiều nhà kinh tế với các quan điểm chính trị khác nhau đã đồng với ý kiến của Laffer

---

3. Kỳ vọng hợp lý hay ý tưởng về hành vi hợp lý cho rằng sau một thời kỳ lạm phát kéo dài, người ta sẽ đưa kỳ vọng về lạm phát trong tương lai vào quyết định của họ làm vô hiệu hóa bất kỳ hiệu quả tích cực nào của lạm phát đối với việc làm. (Giải thích theo Paul Krugman, Milton Friedman là ai? 2007).

và cho rằng cắt giảm thuế suất hiện tại sẽ làm doanh thu thuế tăng và làm tăng mức sản lượng tiềm năng.

Chính quyền của tổng thống Reagan đã thông qua chính sách cắt giảm 25% thuế thu nhập cá nhân vào năm 1981 và hy vọng sẽ làm tăng đáng kể mức sản lượng tiềm năng. Nhưng kết quả, các nghiên cứu thống kê lại cho thấy giảm thuế lại có tác động đối với tổng cầu nhiều hơn là lên tổng cung (Samuelson, 1995).

Các kiểm chứng sau đó cho thấy, mặc dù dự báo của các nhà trọng cung khi cắt giảm thuế suất sẽ khuyến khích tiết kiệm quốc gia và tăng thêm đầu tư. Nhưng tỷ lệ tiết kiệm quốc gia trong thập niên 80 (thế kỷ XX) xuống tới mức thấp nhất từ sau chiến tranh thế giới lần thứ II. Các khuyến khích tiết kiệm theo phái trọng cung đã không có tác động tổng hợp tích cực với tỷ lệ tiết kiệm quốc gia như dự kiến ban đầu. Các nhà kinh tế trọng cung dự báo khi áp dụng chính sách, GDP thực sẽ tăng thêm 20% trong vòng 4 năm sau đó. Trên thực tế mức tăng chỉ đạt dưới 10%. Mặc dù việc giảm sản lượng tiềm năng này là do nhiều nhân tố, không hoàn toàn do chính sách kinh tế vĩ mô, nhưng điều đó lại cho thấy không có thay đổi to lớn nào trong thành tích hoạt động những năm nền kinh tế đi theo trường phái trọng cung. (Samuelson, 1995).

## **2. Mô hình tăng trưởng**

### **2.1. Mô hình tăng trưởng tân cổ điển**

Mô hình tăng trưởng tân cổ điển dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas  $Y = F(K, L, t) = AK^\alpha L^\beta$ . Với  $\alpha + \beta = 1$ ;  $K$  và  $L > 0$ ;  $0 < \alpha < 1$ . Robert Solow đã chuyển hàm Cobb – Douglas trên thành hàm năng suất, hay sản lượng trên đầu người  $Y/L = A(K/L)^\alpha$ . Đây là một hàm số với lợi suất theo qui mô không đổi và tuân thủ các điều kiện Inada<sup>4</sup>.

Mô hình này mô tả hoạt động của nền kinh tế với một đầu ra là sản lượng của nền kinh tế (GDP), sản xuất với 2 loại đầu vào là vốn (K) và lao động (L). Quan điểm tân cổ điển ở đây giả định nền kinh tế là cạnh tranh

và luôn hoạt động ở mức toàn dụng lao động, do đó có thể phân tích tăng trưởng của sản lượng tiềm năng.

Tính chất của hàm này mang lại những gợi ý chính sách kinh tế vĩ mô. Hai gợi ý quan trọng nhất thường được nhắc đến là gia tăng vốn đầu tư và giảm tỷ lệ tăng dân số.

Cần phải có nhiều vốn đầu tư để có tăng trưởng và giảm tỷ lệ tăng dân số để gia tăng sản lượng tính trên đầu người. Các chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài và chính sách kiểm soát gia tăng dân số có nguồn gốc từ gợi ý mô hình này.

Theo điều kiện Inada, mô hình trên cũng đưa đến kết luận hai nền kinh tế có mức tích lũy khác nhau thì nền kinh tế có mức tích lũy thấp sẽ tăng trưởng nhanh hơn kinh tế có mức tích lũy cao. Đây là cơ sở giả thiết về sự hội tụ.

Các cuộc tranh luận cũng diễn ra không ngừng xung quanh ý nghĩa và những gợi ý chính sách của nó.

Những phân tích từ mô hình tăng trưởng Solow qua các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy không có sự hội tụ. Không phải bất kỳ nền kinh tế nào có mức tích lũy thấp đều có tỷ lệ tăng trưởng cao và ngược lại. Hội tụ, rút ngắn khoảng cách chỉ xảy ra với một số nền kinh tế này mà không xảy ra với nhiều nền kinh tế khác và được giải thích bởi nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó vốn đầu tư không phải là yếu tố chủ chốt mà do trình độ công nghệ và thể chế ở mỗi nước (Easterly, 2002).

Khảo sát của Ngân hàng thế giới cho thấy việc tập trung vào đầu tư sẽ bỏ qua những

---

4. Điều kiện Inada nói rằng khi mức vốn trên đầu người (K/L) tiến tới 0 (zero) thì mức tăng sản lượng trên đầu người tiến tới vô cùng lớn ( $\infty$ ); còn khi mức vốn trên đầu người tiến tới  $\infty$  thì mức tăng sản lượng đầu người sẽ tiến tới 0. Với 2 quốc gia, quốc gia có mức tích lũy vốn càng cao thì tăng trưởng sẽ tiến tới giới hạn 0, quốc gia có mức tích lũy vốn thấp trái lại, có tỷ lệ tăng trưởng cao hơn. Điều này làm cho sản lượng trên đầu người của 2 nước xích lại gần nhau. Đây là cơ sở cho giả thiết về sự hội tụ.



mặt quan trọng khác của phát triển. Tỷ lệ đầu tư và tỷ lệ tăng trưởng đối với từng nước từ năm 1950 đến 1990 rất xa nhau. Một số nước có mức đầu tư thấp lại tăng trưởng cao, còn một số nước có mức đầu tư cao lại có tỷ lệ tăng trưởng thấp. (WB: Bước vào thế kỷ XXI).

### *Chính sách dân số vấn đề gây tranh luận*

Easterly (2002) cho rằng việc yêu cầu phải giảm dân số để tăng thu nhập đã đi ngược lại một số kết quả nghiên cứu, và không có bằng chứng rõ ràng nào chứng tỏ tốc độ gia tăng dân số ảnh hưởng có hại tới tăng trưởng bình quân. Thành công trong việc kìm hãm gia tăng dân số không hề liên quan tới thành công trong việc cải thiện thu nhập bình quân đầu người. Kìm hãm mạnh tỷ lệ tăng dân số có thể dẫn đến xu hướng bóp méo cơ cấu dân số, làm hại tăng trưởng ở các thời kỳ sau.

Những tranh luận trên dẫn đến việc xem xét lại mô hình tăng trưởng trong mối liên hệ dân số giảm để gia tăng năng suất. Mô hình ban đầu cho thấy khi lao động giảm sẽ làm tăng mức vốn trên bình quân đầu người. Nhưng tỷ số K/L càng cao thì hàm sản lượng trên đầu người tăng càng chậm. Nguy cơ xuất hiện tình trạng mức tăng trưởng thấp một cách ổn định, không bứt phá được và rơi vào bẫy của các nước thu nhập trung bình. Lúc đó sự thay đổi của lao động, sản lượng trên đầu người, tỷ suất vốn trên đầu người lại phụ thuộc vào gia tăng dân số. Kết luận gây ngạc nhiên từ mô hình Solow là tăng trưởng lại phụ thuộc vào dân số (Trần Văn Tùng, 2002).

Mặc dù mô hình tăng trưởng tân cổ điển và cả lý thuyết nội sinh trong khi nhấn mạnh đến vai trò và tầm quan trọng của tiến bộ công nghệ vẫn không thể giải thích được vì sao lại có sự khác biệt lớn trong phát triển kinh tế ở các quốc gia.

Douglas North, một nhà kinh tế người Mỹ cho rằng lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển tập trung giải thích tăng trưởng bởi vốn, lao động và công nghệ thì vẫn tồn tại khoảng trống chưa được xem xét đó là sự thay đổi thể chế.

Các nghiên cứu sau này cho rằng phần dư Solow hay tổng năng suất nhân tố không chỉ là tiến bộ khoa học, công nghệ mà nó bao hàm cả những tiến bộ về thể chế, kinh nghiệm của các nhà điều hành bộ máy chính phủ và doanh nghiệp.

### **2.2. Hạch toán tăng trưởng và những giải thích về nguồn gốc tăng trưởng**

Có 2 cách tính  $\alpha$  trong hàm sản xuất  $Y/L = A(K/L)^\alpha$ :

Tính  $\alpha$  qua hàm hồi qui tuyến tính  $\ln(Y/L) = \ln A + \alpha \ln(K/L)$ . Tổng năng suất nhân tố  $TFP = y - \alpha k - (1 - \alpha)l$ . Với  $y, k, l$  là tỷ lệ tăng của sản lượng, vốn và lao động. Hoặc ước lượng hệ số vốn  $\alpha$  trong sản lượng qua số liệu thống kê nhiều năm.

Mankiw (1996) đưa ra con số thu nhập của lao động chiếm khoảng 2/3 sản lượng ( $\beta = 2/3$ ) khi xem xét số liệu thu nhập của lao động trong tài khoản thu nhập quốc dân của Mỹ từ 1945 đến 1995 và nhận xét rằng con số này hầu như không thay đổi trong 3 thập kỷ<sup>5</sup>.

W. Easterly cũng cho rằng R. Solow cũng đã dự tính  $\alpha = 1/3$  vào năm 1957 phù hợp với thu nhập từ vốn chiếm khoảng 1/3 tổng sản lượng ở Mỹ. Ngày nay, tỷ lệ này vẫn là vào khoảng 1/3 tổng thu nhập, 2/3 còn lại của thu nhập là từ lương, hay thu nhập của người lao động (Easterly (2001) Truy tìm căn nguyên tăng trưởng, bản dịch tiếng Việt, 2009).

Dwight H. Perkin cũng áp dụng cách tương tự để tính TFP của Trung Quốc từ 1958-1998 khi ước lượng hệ số vốn ở Trung Quốc vào khoảng 40% sản lượng. Perkin cho rằng mô hình tăng trưởng Việt Nam cũng tương tự Trung Quốc chủ yếu dựa vào vốn nên cũng áp dụng hệ số 0,4 với Việt Nam từ 1976-1996 (WB: suy ngẫm lại sự thần kỳ của Châu Á, chương VI).

---

5. Tổng thu nhập bao gồm: thu nhập từ lao động, lợi nhuận công ty, lãi suất ròng, thu nhập từ tiền tô và khấu hao. Thu nhập của chủ sở hữu không được đưa vào. Mankiw, 1996, tr 86.

Các số liệu về TFP cũng đã từng gây nên các cuộc tranh cãi lớn ở các nền kinh tế Đông Á trong nhiều năm trước. Alwyn Young, của trường kinh doanh Chicago tính toán TFP của các nền kinh tế Đông Á và nhận thấy rằng tốc độ tăng trưởng “thần kỳ” của Đông Á chủ yếu là do tích lũy vốn, chỉ một phần nhỏ là do tiến bộ khoa học công nghệ. Thậm chí với Xinggapo, nghiên cứu trên cho biết tiến bộ công nghệ chỉ ở mức 0,2% (sau này Young đã điều chỉnh lại là 1%).

Paul Krugman đã sử dụng các kết quả nghiên cứu này và trong một bài viết năm 1994 cho rằng các nước Đông Á tăng trưởng nhanh chủ yếu dựa vào mở rộng quy mô (do mô hôi) chứ không phải dựa vào tiến bộ kỹ thuật, cũng giống như Liên Xô cũ vào những năm 50 và 60 (thế kỷ XX). Hậu quả tất yếu cũng giống như Liên Xô cũ, kinh tế Đông Á sẽ suy thoái<sup>6</sup>.

### 2.3. Các tính toán ở Việt Nam

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) trong báo cáo năm 2003 đã đưa ra ước tính đóng góp của các yếu tố vốn đầu tư, lao động và tổng năng suất nhân tố (TFP) vào tăng trưởng kinh tế. Theo đó, đóng góp trong thời kỳ 1992-1997 của vốn là 69,3%, của lao động là 15,9% và tổng năng suất nhân tố là 14,8%. Thời kỳ 1998-2002 đóng góp của vốn là 57,5%, lao động 20% và TFP là 22,5%.

Trần Thọ Đạt (2005) cho rằng trong giai đoạn 1991-1996 đóng góp của TFP là nhân tố quyết định tăng trưởng với mức đóng góp khoảng 50-60%. Trong giai đoạn 1997-2004, vốn là yếu tố quyết định, đóng góp hơn 60% tăng trưởng, lao động đóng góp 22%, TFP đã giảm từ 62% còn 16,6%.

Tăng Văn Khiên (2004) dựa trên bảng I/O năm 2000 của Tổng cục Thống kê và số liệu về thu nhập của người lao động ước lượng hệ số  $\beta$  (hệ số co giãn của lao động) trong khoảng 0,45-0,49 và lấy trung bình 1991-2003 là 0,47), của  $\alpha$  do vậy khoảng 0,53. Các tính toán này cho ngành công nghiệp và kết

quả ước lượng đóng góp của tài sản cố định (vào giá trị gia tăng của công nghiệp) là 56%, của lao động là 20% và TFP là 24%. Tuy nhiên đóng góp của TFP cho các năm từ 1996-2003 chỉ còn ở dưới mức 15%.

Lê Xuân Bá (2006), tính toán dựa trên hàm CES cho rằng đóng góp của vốn vật chất, vốn con người và lao động chiếm trên 90%, TFP chỉ giải thích được dưới 10% của tăng trưởng từ 1990-2004<sup>7</sup>.

- Từ 1986 – 2000: hàm số  $Y=5.11 K^{0.42} L^{0.58}$ . Với Y là GDP, K là tài sản cố định và L là lao động đang làm việc.

- Từ 1990-2008: hàm số  $Y=5.11 K^{0.49} L^{0.51}$

- Từ 1995-2008:  $Y=4.65 K^{0.59} L^{0.41}$

Tuy nhiên để phân tích sự thay đổi trong đóng góp các nhân tố tác giả không dựa theo các số liệu tính toán mà xây dựng các kịch bản tương ứng với  $\alpha = 1/2$ ;  $\alpha = 1/2,5$  và  $\alpha = 1/3$ .

$\alpha = 1/2$  là mức cao nhất của hệ số vốn theo quan điểm của tác giả. Nó phản ánh tình trạng vốn đầu tư gia tăng mạnh từ sau năm 2000 đến nay, nhưng xa hơn nữa tỷ lệ của vốn sẽ giảm xuống.

$\alpha = 1/2,5$ . Đây là mức mà Perkin áp dụng cho Trung Quốc (1958-1998) và Việt Nam (1976-1996). Tỷ lệ theo tác giả phù hợp với thực tế nền kinh tế Việt Nam trong khoảng thời gian dài từ 1990 cho đến 2015.

$\alpha = 1/3$ , là mức thấp nhất của hệ số vốn. Nó có thể phù hợp với một số năm nào đó trong nền kinh tế, nhưng ở đây chủ yếu nhằm so sánh TFP Việt Nam với một số nền kinh tế

---

6. Ý kiến của Krugman đã gây ra phản ứng mạnh mẽ từ các nhà kinh tế của WB, một số nhà kinh tế khác ở Mỹ, Nhật Bản và Chính phủ các nước Đông Á. Sau này, Peter Kleow và André Rodríguez-Claire lập lại tính toán của Young, có tính đến thay đổi của khoa học công nghệ đối với vốn thì thấy rằng tiến bộ khoa học công nghệ chiếm một tỷ trọng tăng năng suất lớn hơn so tính toán của Young cho nhóm 4 nước.

7. Tính toán của Lê Xuân Bá dựa trên phương pháp của Mankiw đưa thêm yếu tố vốn con người.

Tính toán của tác giả dựa trên số liệu tài khoản quốc gia từ 1986 đến 2008 cho thấy nó nằm trong khoảng 0,4 đến hơn 0,5 tùy theo các khoảng thời gian lựa chọn.



khác sử dụng hệ số co giãn vốn tương ứng.

**BẢNG 1: Tỷ lệ tăng bình quân của GDP, tài sản cố định, lao động**

|           | GDP  | K     | L    | GPP/L | K/L   |
|-----------|------|-------|------|-------|-------|
| 1991-1995 | 8,18 | 20,66 | 2,45 | 5,59  | 17,77 |
| 1996-2000 | 6,95 | 9,58  | 2,12 | 4,73  | 7,31  |
| 2001-2005 | 7,51 | 11,13 | 2,49 | 4,90  | 8,43  |
| 2006-2007 | 8,34 | 16,81 | 1,92 | 6,30  | 14,61 |
| 2006-2008 | 7,62 | 12,32 | 1,84 | 5,67  | 15,82 |
| 1991-2000 | 7,91 | 16,02 | 2,25 | 5,16  | 12,42 |
| 2001-2007 | 7,75 | 12,72 | 2,32 | 5,30  | 10,16 |
| 2001-2008 | 7,72 | 11,82 | 2,28 | 5,19  | 9,12  |

*Nguồn: Niên giám thống kê.*

Bảng 1, những năm tỷ lệ tăng của tài sản cố định (K) mạnh thì tỷ lệ trang bị vốn/lao động cũng tăng mạnh, những năm tỷ lệ tăng của lao động cao thì tỷ lệ tăng năng suất (GDP/lao động) thấp.

**BẢNG 2: Đóng góp các nhân tố vào tăng trưởng trong các thời kỳ**

| Các thời kỳ | Tăng trưởng GDP | Đóng góp của các nhân tố theo các kịch bản với: |      |       |                      |      |       |                    |      |      |
|-------------|-----------------|-------------------------------------------------|------|-------|----------------------|------|-------|--------------------|------|------|
|             |                 | Hệ số $\alpha=1/2$                              |      |       | Hệ số $\alpha=1/2,5$ |      |       | Hệ số $\alpha=1/3$ |      |      |
|             |                 | K                                               | L    | TFP   | K                    | L    | TFP   | K                  | L    | TFP  |
| 1991-1995   | 8,2             | 126,2                                           | 15,0 | -41,2 | 101,0                | 18,0 | -19,0 | 84,1               | 20,0 | -4,1 |
| 1996-2000   | 7,0             | 68,9                                            | 15,2 | 15,9  | 55,1                 | 18,3 | 26,6  | 45,9               | 20,3 | 33,7 |
| 2001-2005   | 7,5             | 74,1                                            | 16,6 | 9,3   | 59,3                 | 19,9 | 20,8  | 49,4               | 22,1 | 28,5 |
| 2006-2008   | 7,6             | 80,9                                            | 12,1 | 7,1   | 64,7                 | 14,5 | 20,8  | 53,9               | 16,1 | 30,0 |
| 1991-2000   | 7,9             | 101,3                                           | 14,2 | -15,5 | 81,0                 | 17,1 | 1,9   | 67,5               | 19,0 | 13,5 |
| 2001-2008   | 7,7             | 76,6                                            | 14,7 | 8,7   | 61,2                 | 17,7 | 21,1  | 51,0               | 19,6 | 29,3 |

*Nguồn: Niên giám thống kê,*

Số liệu ở các bảng trên cho thấy TFP cao ở những năm tăng trưởng thấp như năm 1999 và 2008. Đó là những năm tăng trưởng của vốn thấp. TFP thấp, rất thấp ở những năm tăng trưởng của vốn cao như các năm 1992, 1993, 1994, các năm 2006, 2007 lại là những năm có tỷ lệ tăng trưởng của GDP cao. Ở đây có vấn đề từ công thức tính toán. TFP như là kết quả còn lại của tăng trưởng vốn và lao động. Điều này cho thấy các con số TFP trong ngắn hạn (2-3 năm) vài ba năm không nói lên được thực trạng của nền kinh tế (xem thêm bảng 2 trong phần phụ lục).

Với  $\alpha = 1/2$  thì TFP rất thấp, âm trong cả giai đoạn 1991-2000 và chỉ đóng góp 8,7% trong giai đoạn 2001-2008. Điều lưu ý là TFP cũng bị âm đến 12% trong 2 năm 2006-2007, chỉ khi kinh tế suy thoái, vốn đầu tư giảm vào năm 2008 thì TFP 2006-2008 mới đạt ở mức 7% (rất thấp). Sự gia tăng rất nhanh của vốn đầu tư đã lấn át các yếu tố khác và

cuối cùng làm cho nền kinh tế không có hiệu quả. Sự gia tăng mạnh của vốn đến mức hệ số  $\alpha > 0,5$  gây nên những tác động tiêu cực đến các nhân tố khác. Tăng trưởng “thần kỳ” chủ yếu dựa vào “mô hôi” ở các nước Đông Á là điều mà Krugman đã từng cảnh báo các nước này vào đầu thập niên 90.

Với  $\alpha = 1/3$  thì TFP chiếm 14% trong giai đoạn từ 1991-2000 và 29% từ 2001-2008. Mức đóng góp cao nhất mà TFP có được là 34% trong các năm 1996-2000. Các năm đó tăng trưởng của vốn thấp hơn so các năm 1991-1995. Ngay ở mức này cũng cho thấy TFP trong nền kinh tế Việt Nam là không cao.

Với  $\alpha = 0,4$  thì đóng góp của TFP cũng rất thấp (1,9%) trong giai đoạn 1991-2000, nhưng cải thiện đáng kể trong các năm 2001-2008 (21%).

Bảng trên cho thấy bất chấp hệ số co giãn của vốn thế nào thì tổng năng suất nhân tố của các năm 2001-2005 đều giảm so các năm 1996-2000. Điểm lưu ý khác là TFP cao trong

những năm suy thoái (vốn đầu tư giảm) như năm 1999 và 2008 (xem phụ lục). Vào những lúc như vậy mà cho rằng đã có sự cải thiện về chất lượng bao gồm tiến bộ khoa học, công nghệ và thể chế thì không hoàn toàn đúng.

Bảng trên cũng cho thấy về tổng thể TFP thời kỳ 10 năm từ 1991-2000 là thấp hơn so 2001-2008. Sự tiến bộ về khoa học công nghệ của 10 năm sau là có khá hơn 10 năm trước. Số liệu trên cũng cho thấy tốc độ tăng của tài sản cố định các năm về sau cũng đã chậm hơn so các năm trước. Tăng trưởng của nền kinh tế trong thập kỷ tới không thể được thúc đẩy bởi vốn đầu tư như 2 thập kỷ trước mà phải do yếu tố tiến bộ khoa học, công nghệ, thể chế và nhân lực.

Thể chế trở thành vấn đề quan trọng hàng đầu trong lịch sử các năm đổi mới nó cũng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong thời gian tới. Sự thay đổi lúc này nếu đủ mạnh như đã từng trong các năm đổi mới 1986 thì đường tăng trưởng tiềm năng sẽ thay đổi.

**BẢNG 3: Đóng góp của tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu: 1991-2000 và 2001-2008**

|                              | Tỷ lệ tăng trung bình |           |        |           |
|------------------------------|-----------------------|-----------|--------|-----------|
|                              | GDP                   | Tiêu dùng | Đầu tư | Xuất khẩu |
| Từ 1991-2000                 | 24,3                  | 23,0      | 33,7   | 32,8      |
| Tỷ lệ đóng góp theo điểm %   |                       | 9,41      | 8,75   | 6,89      |
| Tỷ lệ đóng góp trong tổng số |                       | 38,7      | 36,0   | 28,3      |
| Từ 2001-2008                 | 16,1                  | 15,9      | 21,0   | 22,2      |
| Tỷ lệ đóng góp theo điểm %   |                       | 6,5       | 5,5    | 4,7       |
| Tỷ lệ đóng góp trong tổng số |                       | 40,6      | 34,0   | 29,1      |

*Nguồn: Niên giám thống kê.*

Tiêu dùng bao gồm cả tiêu dùng của Chính phủ, đầu tư là phân tích lũy trong GDP theo tài khoản quốc gia (tính theo giá hiện hành). Tỷ lệ tăng trung bình theo phương pháp bình phương bé nhất của  $X_t = X_0(1+r)^t$

Các số liệu trên cho thấy xuất khẩu đóng vai trò khiêm tốn hơn nhiều trong tăng trưởng so với các đánh giá trước đây dựa theo cơ cấu tổng cầu.

Đóng góp của xuất khẩu khoảng 30% trong tăng trưởng, không có sự thay đổi lớn trong các năm 2001-2008 so với 1991-2000. Đóng góp của vốn đầu tư (là phân tích lũy trong GDP theo tài khoản quốc gia) vào khoảng 35%. Đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng là tiêu dùng vào khoảng 40% và có xu hướng tăng trong các năm 2001-2008 so với 1991-2000.

#### **2.4. Về mô hình xuất khẩu**

Xuất khẩu từng được đánh giá đóng góp tới hơn 100% vào tăng trưởng (CIEM, 2005) và trở thành trụ cột tăng trưởng nhiều năm qua trong nền kinh tế<sup>8</sup>.

Các tính toán dưới đây nghiên cứu ảnh hưởng của xuất khẩu đến tăng trưởng trong bộ 3 tiêu dùng đầu tư và xuất khẩu.

Giả thiết các thành phần tham gia GDP là tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu có mối tương quan phi tuyến với GDP theo dạng của một hàm mũ:  $Y = A C^\alpha K^\beta E^\gamma$ , thì  $\alpha, \beta, \gamma$  là các hệ số co giãn theo sản lượng của tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu.

Các hệ số  $\alpha, \beta, \gamma$  sẽ được ước lượng qua kỹ thuật hồi qui tương quan của hàm tuyến tính loga từ hàm mũ nói trên.

Hàm hồi qui  $Y = 8.33C^{0.41} K^{0.26} E^{0.21}$ , với  $R^2$  điều chỉnh = 0,98 (ở mức ý nghĩa 5%, các trị số SigF và P-value đều nhỏ hơn 0.002) số liệu từ 1990 đến 2008.

Với diễn biến kinh tế hiện nay có thể dự báo là phần đóng góp của tiêu dùng sẽ gia tăng từ 2010 trở đi, của đầu tư và của xuất khẩu sẽ giảm.

*(Còn nữa)*

---

8. Đánh giá của CIEM dựa trên cơ cấu tổng cầu GDP bao gồm tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu ròng (xuất khẩu – nhập khẩu). Theo đó đóng góp của xuất khẩu theo điểm phần trăm năm 2003 là 11,66 và theo tỷ lệ 158%, tương tự như vậy năm 2005 là 15,63% và đóng góp trong tổng tăng trưởng chung là 185%.